TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST
Ngày 13/9/2017
Về "Không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Phan Văn Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2017/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2017 về *"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2017, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh T, sinh năm 1972;

- Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Số nhà zz ấp P. K, xã V.H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24/5/2017 (BL 01) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Đỗ Thanh T trình bày:

Vào năm 1996, ông Đỗ Thanh T và bà Lê Thị L sống chung với nhau tại ấp P. K, xã V. H, thị xã V nhưng không đăng ký kết hôn.

Từ khi bắt đầu sống chung, ông T với bà L đã không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm. Đến nay, mâu thuẫn giữa ông T với bà L vẫn không khắc phục được, tuy sống chung một nhà nhưng không có tình cảm với nhau; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó; không quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau trong các công việc gia đình. Nay, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với bà L là vợ chồng.

Quá trình sống chung, ông T và bà L có 01 con chung là Đỗ Minh Đ (Nam), sinh ngày 18/02/1997, có khả năng lao động; các đương sự tự thỏa thuận phân chia nợ chung, tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà ông T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của ông T và Giấy khai sinh của anh Đỗ Minh Đ (BL 02-05).

- Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với ông T về thời điểm sống chung, không đăng ký kết hôn, tình trạng cuộc sống chung, con chung, tài sản chung và nợ chung. Giữa bà L với ông T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm và thiếu sự quan tâm, tôn trọng lẫn nhau. Bà L thừa nhận việc sống chung với ông T nhưng không đăng ký kết hôn, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Do anh Đ đã trưởng thành, có khả năng lao động; bà L, ông T tự thỏa thuận phân chia nợ chung, tài sản chung không có nên không yêu cầu giải quyết quyền nuôi con chung, cấp dưỡng cho con cũng như chia tài sản và nợ chung.

Bà L không giao nộp tài liệu, chứng cứ, văn bản trình bày ý kiến của mình.

- Tòa án đã tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã V. H (BL 18) để xác định nguyên nhân phát sinh tranh chấp, tình trạng hôn nhân và nguyện vọng của các đương sự. Ông T, bà L không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

Các đương sự không đăng ký kết hôn; không tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, tài sản và nợ chung nên Tòa án chỉ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; không tiến hành hòa giải đoàn tụ, theo quy định tại Khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa ông T với bà L là vợ chồng; không xem xét, giải quyết về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản và nợ chung do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông T khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với bà L là vợ chồng. Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 14, 15, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của ông T và Giấy khai sinh của anh Đ (BL 02-05) cũng như lời thừa nhận của bà L, kết quả xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã V. H (BL 18); đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử kết luận ông T với bà L sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, đã có 01 con chung là sự thật.

Đến thời điểm hiện nay, dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng ông T, bà L không có nguyện vọng tiếp tục chung sống để xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ; không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Ông T khởi kiện nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T với bà L.

Các đương sự khẳng định có 01 con chung đã thành niên và có khả năng lao động, tự thỏa thuận phân chia nợ chung, tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, ông T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Thanh T với bà Lê Thị L.

2. Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Ông T, bà L có 01 con chung là Đỗ Minh Đ đã thành niên và có khả năng lao động; các đương sự tự thỏa thuận phân chia nợ chung, tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đỗ Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005548 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG